

Số: 105/NQ-HĐND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 13 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Báo cáo số 275/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2019, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 204/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2020 như sau

1. Dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020

- | | |
|---|---------------------------|
| a) Dự toán thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 68.792,934 tỷ đồng |
| * Bao gồm: | |
| - Thu từ dầu thô: | 19.600,000 tỷ đồng |
| - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: | 20.000,000 tỷ đồng |
| - Thu nội địa: | 29.192,934 tỷ đồng |
| b) Dự toán thu Ngân sách cấp tỉnh: | 20.593,699 tỷ đồng |
| c) Dự toán chi Ngân sách cấp tỉnh: | 20.593,699 tỷ đồng |
| * Bao gồm: | |

- Chi đầu tư phát triển:	9.090,513 tỷ đồng
- Chi thường xuyên:	5.151,815 tỷ đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	305,924 tỷ đồng
- Chi trả nợ:	25,000 tỷ đồng
- Chi bổ sung ngân sách huyện, thị, thành phố:	6.020,447 tỷ đồng

2. Dự toán thu, chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện) năm 2020

a) Dự toán thu NSNN trên địa bàn cấp huyện:	7.250,066 tỷ đồng
b) Dự toán thu NS cấp huyện được hưởng:	3.144,472 tỷ đồng
c) Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	6.020,447 tỷ đồng
Trong đó:	
- <i>Bổ sung cân đối ngân sách:</i>	2.876,671 tỷ đồng
- <i>Bổ sung có mục tiêu:</i>	3.143,776 tỷ đồng
d) Dự toán chi ngân sách cấp huyện:	9.164,919 tỷ đồng

(Đính kèm các Biểu số: 30, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 41, 42/NĐ31)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Mười Lăm thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTr.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTTr.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTTr.HĐND và UBND huyện, thành phố;
- Website HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



Nguyễn Hồng Lĩnh



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2020**
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	16.006.363	17.704.701	20.593.753	2.889.052	116,3%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.628.927	15.631.405	16.280.674	649.269	104,2%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	203.004	223.192	664.689	441.497	297,8%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	203.004	223.192	664.689	441.497	297,8%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			0		
4	Thu kết dư	374.432	594.401	649.473	55.073	109,3%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
6	Thu huy động sự đóng góp của doanh nghiệp hưởng lợi từ các dự án do nhà nước đầu tư	0	23.036	50.000	26.964	217,1%
7	Thu ngân sách thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ	0	24.500	0	-24.500	0,0%
8	Thu bán đấu giá tài sản	800.000	1.205.168	2.000.000	794.832	166,0%
9	Thu từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2019			948.917	948.917	
10	Thu từ nguồn ngân sách thành phố Hà Nội hỗ trợ ngân sách tỉnh để thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo tỉnh		3.000		-3.000	
II	Chi ngân sách	16.006.363	16.447.299	20.593.753	4.181.455	125,2%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	11.869.573	11.733.147	14.573.306	2.840.159	124,2%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.858.261	4.435.623	6.020.447	1.584.824	135,7%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.876.671	2.876.671	2.876.671	0	100,0%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	981.590	1.558.952	3.143.776	1.584.824	201,7%
3	Chi dự phòng	243.529	243.529		-243.529	
4	Chi trả nợ	35.000				
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)					
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	6.392.650	8.180.242	9.164.919	984.676	112,0%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.534.389	3.744.620	3.144.471	-600.148	84,0%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.858.261	4.435.623	6.020.447	1.584.824	135,7%

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.876.671	2.876.671	2.876.671	0	100,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	981.590	1.558.952	3.143.776	1.584.824	201,7%
3	Thu kết dư	0	0		0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0		0	
II	Chi ngân sách	6.392.650	6.629.008	9.164.919	2.535.910	138,3%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2019				Dự toán năm 2020				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
I	Tổng thu NSNN	74.397.000	31.397.000	23.050.000	19.950.000	82.676.379	37.172.561	26.400.000	19.103.818	111,1%	118,4%	114,5%	95,8%
II	Tổng thu NSNN theo phân cấp cho từng địa bàn cấp huyện	8.617.656	8.617.656	0	0	7.250.066	7.250.066	0	0	84,1%	84,1%		
1	Thành phố Vũng Tàu	3.932.011	3.932.011			3.615.774	3.615.774			92,0%	92,0%		
2	Thành phố Bà Rịa	798.289	798.289			634.824	634.824			79,5%	79,5%		
3	Thị xã Phú Mỹ	2.349.580	2.349.580			1.805.690	1.805.690			76,9%	76,9%		
4	Huyện Long Điền	391.315	391.315			293.688	293.688			75,1%	75,1%		
5	Huyện Đất Đỏ	195.525	195.525			160.678	160.678			82,2%	82,2%		
6	Huyện Châu Đức	440.600	440.600			317.632	317.632			72,1%	72,1%		
7	Huyện Xuyên Mộc	416.885	416.885			333.016	333.016			79,9%	79,9%		
8	Huyện Côn Đảo	93.451	93.451			88.764	88.764			95,0%	95,0%		

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN (XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu đầu thô	Thu XNK	Thu nội địa									
					Tổng cộng	Thu từ DN nhà nước TW	Thu từ DN nhà nước ĐP	Thu từ DN ĐTN	Thu từ DN NQD	Lệ phí trước bạ	Thuế TNCN	Thuế BVMT	Phí lệ phí	Thu cấp quyền khai thác KS
A	B	1	2	3	4=5+...+22	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Tổng thu NSNN	76.043.000	19.600.000	20.000.000	36.443.000	4.867.000	535.000	16.558.000	3.880.000	795.000	3.390.000	1.350.000	1.340.000	95.000
II	Tổng thu NSNN theo phân cấp cho từng địa bàn cấp huyện	7.250.066	0	0	7.250.066	18.000	34.530	182.500	3.880.000	795.000	539.200	339.400	90.330	0
1	Thành phố Vũng Tàu	3.615.774			3.615.774	5.000	8.000	136.000	2.215.930	335.000	225.000	0	34.000	0
2	Thành phố Bà Rịa	634.824			634.824	0	3.000	0	209.800	110.000	70.000		8.400	
3	Thị xã Phú Mỹ	1.805.690			1.805.690	6.000	2.400	30.000	1.034.850	124.000	87.000	339.400	22.500	
4	Huyện Long Điền	293.688			293.688	0	1.400	0	97.500	62.000	26.200	0	5.700	
5	Huyện Đất Đỏ	160.678			160.678	0	2.600	0	48.170	30.700	30.000	0	3.200	
6	Huyện Châu Đức	317.632			317.632	0	630	0	128.500	66.000	43.500	0	8.080	
7	Huyện Xuyên Mộc	333.016			333.016	0	1.200	0	123.600	66.000	50.000	0	6.600	
8	Huyện Côn Đảo	88.764			88.764	7.000	15.300	16.500	21.650	1.300	7.500	0	1.850	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN (XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Thu bán tài sản NN	Thu cổ tức	Thu XSKT	Thu cổ định tại xã	Thu khác ngân sách	Thuế sử dụng đất NN	Thuế sử dụng đất Phi NN	Thu tiền thuế đất	Thu tiền sử dụng đất
A	B	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	Tổng thu NSNN	0	95.000	1.420.000	3.000	270.000		45.000	1.100.000	700.000
II	Tổng thu NSNN theo phân cấp cho từng địa bàn cấp huyện					71.806		45.000	554.300	700.000
1	Thành phố Vũng Tàu					24.044		33.800	444.000	155.000
2	Thành phố Bà Rịa					7.024		3.600	13.000	210.000
3	Thị xã Phú Mỹ					9.040		2.500	38.000	110.000
4	Huyện Long Điền					8.488		2.400	10.000	80.000
5	Huyện Đất Đỏ					8.308		700	7.000	30.000
6	Huyện Châu Đức					3.722		1.200	16.000	50.000
7	Huyện Xuyên Mộc					9.816		800	25.000	50.000
8	Huyện Côn Đảo					1.364		0	1.300	15.000

**DỰ TOÁN CHI NSĐP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020**
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	NSĐP	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	23.738.225	14.573.306	9.164.919
A	CHI CÁN ĐỐI NSĐP	23.738.225	14.573.306	9.164.919
I	Chi đầu tư phát triển	12.503.528	9.090.513	3.413.015
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.503.528	9.090.513	3.413.015
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000	342.500	357.500
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.800.000	1.555.580	244.420
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	10.724.067	5.151.870	5.572.198
	Trong đó:	0		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.553.281	651.908	1.901.373
2	Chi khoa học và công nghệ	163.154	158.992	4.162
III	Chi trả nợ, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	25.000	25.000	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
V	Dự phòng ngân sách	485.630	305.924	179.706
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	20.593.753
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
(1)		6.020.447
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	14.548.306
I	Chi đầu tư phát triển	9.090.513
II	Chi thường xuyên	5.151.870
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	651.908
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	158.992
-	Chi quốc phòng, an ninh	195.896
-	Chi y tế, dân số và gia đình	512.473
-	Chi văn hóa thông tin	108.337
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	32.500
-	Chi thể dục thể thao	27.285
-	Chi bảo vệ môi trường	414.551
-	Chi các hoạt động kinh tế	680.022
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	661.700
-	Chi bảo đảm xã hội	686.933
-	Chi thường xuyên khác	403.779
-	Chi thực hiện cải cách tiền lương	180.000
-	Chi CTMT, ĐA	411.878
-	Chi khen thưởng	25.616
III	Chi trả nợ, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
V	Dự phòng ngân sách	305.924
C	Chi trả nợ vay	25.000
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, Chương trình Đề án tỉnh			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	20.593.753	9.090.513	4.559.992	25.000	6.020.447	305.924	180.000	411.878	-	411.878	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	20.082.829	9.090.513	4.559.992	-	6.020.447	-	-	411.878	-	411.878	-
I.1	Quản lý nhà nước và sự nghiệp	2.855.274	-	2.855.274	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND tỉnh	25.072		25.072					-			
2	Văn phòng HĐND	16.527		16.527					-			
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.809		10.809					-			
4	Sở Công Thương	14.366		14.366					-			
5	Sở Nội vụ	22.955		22.955					-			
6	Sở Giáo dục và đào tạo	571.042		571.042					-			
7	Sở Y tế	282.970		282.970					-			
8	Sở Văn hóa - Thể thao	132.417		132.417					-			
9	Sở Du lịch	5.578		5.578					-			
10	Sở Lao động, TBXH	252.112		252.112					-			
11	Sở Khoa học và công nghệ	38.857		38.857					-			
12	Sở Tài chính	16.412		16.412					-			
13	Thanh tra tỉnh	11.582		11.582					-			
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	261.540		261.540					-			
15	Sở Giao thông vận tải	325.767		325.767					-			
16	Sở Tư pháp	12.804		12.804					-			
17	Sở Ngoại vụ	4.463		4.463					-			
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	220.248		220.248					-			
19	Sở Xây dựng	359.063		359.063					-			
20	Sở Thông tin và Truyền thông	11.080		11.080					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, Chương trình Đề án tỉnh			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	71.149		71.149					-			
22	Trường chính trị	14.674		14.674					-			
23	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	32.500		32.500					-			
24	Ban Quản lý Vườn QG Côn Đảo	68.450		68.450					-			
25	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	4.837		4.837					-			
26	Trường Cao đẳng nghề	23.300		23.300					-			
27	Ban Dân tộc tỉnh	5.834		5.834					-			
28	Ban Quản lý Trung tâm HCCT tỉnh	29.484		29.484					-			
29	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	9.383		9.383					-			
I.2	Đoàn thể được đảm bảo	35.419	-	35.419	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tỉnh đoàn Thanh niên	14.307		14.307					-			
2	Ủy ban Mặt trận TQVN	7.895		7.895					-			
3	Hội Phụ nữ	4.961		4.961					-			
4	Hội Nông dân	5.786		5.786					-			
5	Hội Cựu chiến binh	2.470		2.470					-			
I.3	Đoàn thể được hỗ trợ	20.805	-	20.805	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hội Đông y	914		914					-			
2	Hội Nhà báo	1.084		1.084					-			
3	Hội Chữ Thập đỏ	3.142		3.142					-			
4	Hội Văn học Nghệ thuật	1.980		1.980					-			
5	Hội Luật gia	771		771					-			
6	Hội Người mù	1.355		1.355					-			
7	Hội Khuyến học	873		873					-			
8	Liên Hiệp các tổ chức Hữu Nghị	1.812		1.812					-			
9	Liên Minh HTX	2.304		2.304					-			
10	Hội Nạn nhân chất độc da cam	928		928					-			
11	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	1.971		1.971					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, Chương trình Đề án tỉnh			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Hội Làm vườn	716		716					-			
13	Hội Khoa học lịch sử	1.025		1.025					-			
14	Hội Người tù Kháng chiến	513		513					-			
15	Hội Cựu Thanh niên xung phong	596		596					-			
16	Hội Người cao tuổi	821		821					-			
17	Các Hội khác	-							-			
I.4	Khối Đảng	140.433	-	140.433	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tỉnh ủy	140.433		140.433					-			
I.5	An ninh - Quốc phòng	195.896	-	195.896	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công an tỉnh	51.370		51.370					-			
2	Bộ chỉ huy biên phòng	15.680		15.680					-			
3	Bộ chỉ huy quân sự	128.846		128.846					-			
4	Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy	-							-			
I.6	Hỗ trợ cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	-		-					-			
I.7	Các huyện, thành phố	-		-					-			
I.6	Chi Chương trình, Đề án tỉnh	226.161							226.161		226.161	
I.7	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu	185.717							185.717		185.717	
I.8	Chi quy hoạch	20.000		20.000					-			
I.9	Chi Công nghệ thông tin	115.000		115.000					-			
I.10	Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	31.495		31.495					-			
I.11	Chi duy trì, chuyển đổi ISO các cơ quan, đơn vị	555		555								
I.12	Chi khen thưởng	25.616		25.616					-			
I.13	Chi khác ngân sách	53.779		53.779					-			
I.14	Các nội dung khác	1.065.720	-	1.065.720	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi trợ cấp tết	250.000		250.000					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, Chương trình Đề án tính			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Chỉnh lý, lưu trữ hồ sơ các sở ngành	40.000		40.000					-			
3	Chế độ thôi việc, nghỉ việc	20.000		20.000					-			
4	Chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ khác	200.000		200.000					-			
5	Chi lễ, hội và các sự kiện lớn	30.000		30.000					-			
6	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách đóng và hỗ trợ mức đóng theo quy định	245.688		245.688					-			
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng được ngân sách đóng và hỗ trợ	1.400		1.400					-			
8	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.	218.632		218.632					-			
9	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng	60.000		60.000					-			
11	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ	-							-			
									-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, Chương trình Đề án tính			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	25.000			25.000							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	-							-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	305.924					305.924		-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	180.000						180.000	-			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU DO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	-							-			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							-			



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia, CTMT và CTĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	5.151.870	651.908	158.992	144.526	680.022	293.792	122.992	661.700	686.933	403.779	25.616	411.878	180.000
I	Quản lý nhà nước và sự nghiệp	2.855.274	612.844	42.155	0	658.970	293.792	122.992	481.030	218.301	0	0	0	0
1	UBND tỉnh	25.072				2.446			22.626					
2	Văn phòng HĐND	16.527							16.527					
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.809							10.809					
4	Sở Công Thương	14.366				1.712			12.654					
5	Sở Nội vụ	22.955				3.016			19.939					
6	Sở Giáo dục và đào tạo	571.042	560.529						10.513					
7	Sở Y tế	282.970	2.641						14.944					
8	Sở Văn hóa - Thể thao	132.417							7.499					
9	Sở Du lịch	5.578							5.578					
10	Sở Lao động, TBXH	252.112	11.700			3.024			19.087	218.301				
11	Sở Khoa học và công nghệ	38.857		32.772					6.085					
12	Sở Tài chính	16.412							16.412					
13	Thanh tra tỉnh	11.582							11.582					
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	261.540				122.992		122.992	123.590					
15	Sở Giao thông vận tải	325.767				301.456	293.792		24.311					
16	Sở Tư pháp	12.804				3.344			9.460					
17	Sở Ngoại vụ	4.463							4.245					
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	220.248				118.245			102.003					
19	Sở Xây dựng	359.063				2.526			25.394					
20	Sở Thông tin và Truyền thông	11.080				1.549			5.129					
21	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	71.149				64.339			6.810					
22	Trường chính trị	14.674	14.674											
23	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	32.500												
24	Ban Quản lý Vườn QG Côn Đảo	68.450												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia, CTMT và CTĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
25	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại, Du lịch tỉnh	4.837				4.837								
26	Trường Cao đẳng nghề	23.300	23.300											
27	Ban Dân tộc tỉnh	5.834							5.834					
28	Ban Quản lý Trung tâm HCCT tỉnh	29.484				29.484								
29	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	9.383		9.383										
II	Đoàn thể được đảm bảo	35.419	0	0	0	1.052	0	0	28.283	0	0	0	0	0
1	Tỉnh đoàn Thanh niên	14.307							8.223					
2	Ủy ban Mặt trận TQVN	7.895							7.895					
3	Hội Phụ nữ	4.961							4.961					
4	Hội Nông dân	5.786				1.052			4.734					
5	Hội Cựu chiến binh	2.470							2.470					
III	Đoàn thể được hỗ trợ	20.805	0	1.282	0	0	0	0	19.523	0	0	0	0	0
1	Hội Đồng y	914							914					
2	Hội Nhà báo	1.084							1.084					
3	Hội Chữ Thập đỏ	3.142							3.142					
4	Hội Văn học Nghệ thuật	1.980							1.980					
5	Hội Luật gia	771							771					
6	Hội Người mù	1.355							1.355					
7	Hội Khuyến học	873							873					
8	Liên Hiệp các tổ chức Hữu Nghị	1.812							1.812					
9	Liên Minh HTX	2.304							2.304					
10	Hội Nạn nhân chất độc da cam	928							928					
11	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	1.971		1.282					689					
12	Hội Lâm vườn	716							716					
13	Hội Khoa học lịch sử	1.025							1.025					
14	Hội Người tù Kháng chiến	513							513					
15	Hội Cựu Thanh niên xung phong	596							596					
16	Hội Người cao tuổi	821							821					
IV	Khối Đảng	140.433	7.569	0	0	0	0	0	132.864	0	0	0	0	0
1	Tỉnh ủy	140.433	7.569						132.864					
V	An ninh - Quốc phòng	195.896	0	0	144.526	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công an tỉnh	51.370												
2	Bộ chỉ huy biên phòng	15.680			15.680									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia, CTMT và CTĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Bộ chỉ huy quân sự	128.846			128.846									
4	Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy	0												
VI	Hỗ trợ cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	0												
VII	Các huyện, thành phố	0												
VI	Chi Chương trình, Đề án tỉnh	226.161											226.161	
VII	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu	185.717											185.717	
VIII	Chi quy hoạch	20.000				20.000								
IX	Chi Công nghệ thông tin	115.000		115.000										
X	Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	31.495	31.495											
XI	Chi khen thưởng	25.616										25.616		
XII	Chi khác ngân sách	53.779									53.779			
XIII	Chi duy trì, chuyển đổi ISO các cơ quan, đơn vị	555		555										
XIV	Các nội dung khác	1.065.720	0	0	0	0	0	0	0	468.632	350.000	0	0	0
1	Chi trợ cấp tiết	250.000								250.000				
2	Chỉnh lý, lưu trữ hồ sơ các sở ngành	40.000									40.000			
3	Chi trả lãi vay đền bù Hồ Sông Ray	0												
3	Chế độ thôi việc, nghỉ việc	20.000									20.000			
4	Chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ khác	200.000									200.000			
5	Chi lễ, hội và các sự kiện lớn	30.000									30.000			
6	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách đóng và hỗ trợ mức đóng theo quy định	245.688												
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng được ngân sách đóng và hỗ trợ	1.400												
8	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.	218.632								218.632				

[illegible]



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia, CTMT và CTĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	5.151.870	651.908	158.992	144.526	680.022	293.792	122.992	661.700	686.933	403.779	25.616	411.878	180.000
I	Quản lý nhà nước và sự nghiệp	2.855.274	612.844	42.155	0	658.970	293.792	122.992	481.030	218.301	0	0	0	0
1	UBND tỉnh	25.072				2.446			22.626					
2	Văn phòng HĐND	16.527							16.527					
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.809							10.809					
4	Sở Công Thương	14.366				1.712			12.654					
5	Sở Nội vụ	22.955				3.016			19.939					
6	Sở Giáo dục và đào tạo	571.042	560.529						10.513					
7	Sở Y tế	282.970	2.641						14.944					
8	Sở Văn hóa - Thể thao	132.417							7.499					
9	Sở Du lịch	5.578							5.578					
10	Sở Lao động, TBXH	252.112	11.700			3.024			19.087	218.301				
11	Sở Khoa học và công nghệ	38.857		32.772					6.085					
12	Sở Tài chính	16.412							16.412					
13	Thanh tra tỉnh	11.582							11.582					
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	261.540				122.992		122.992	123.590					
15	Sở Giao thông vận tải	325.767				301.456	293.792		24.311					
16	Sở Tư pháp	12.804				3.344			9.460					
17	Sở Ngoại vụ	4.463							4.245					
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	220.248				118.245			102.003					
19	Sở Xây dựng	359.063				2.526			25.394					
20	Sở Thông tin và Truyền thông	11.080				1.549			5.129					
21	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	71.149				64.339			6.810					
22	Trường chính trị	14.674	14.674											
23	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	32.500												
24	Ban Quản lý Vườn QG Côn Đảo	68.450												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia, CTMT và CTĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
25	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại, Du lịch tỉnh	4.837				4.837								
26	Trường Cao đẳng nghề	23.300	23.300											
27	Ban Dân tộc tỉnh	5.834							5.834					
28	Ban Quản lý Trung tâm HCCT tỉnh	29.484				29.484								
29	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	9.383		9.383										
II	Đoàn thể được đảm bảo	35.419	0	0	0	1.052	0	0	28.283	0	0	0	0	0
1	Tỉnh đoàn Thanh niên	14.307							8.223					
2	Ủy ban Mặt trận TQVN	7.895							7.895					
3	Hội Phụ nữ	4.961							4.961					
4	Hội Nông dân	5.786				1.052			4.734					
5	Hội Cựu chiến binh	2.470							2.470					
III	Đoàn thể được hỗ trợ	20.805	0	1.282	0	0	0	0	19.523	0	0	0	0	0
1	Hội Đồng y	914							914					
2	Hội Nhà báo	1.084							1.084					
3	Hội Chữ Thập đỏ	3.142							3.142					
4	Hội Văn học Nghệ thuật	1.980							1.980					
5	Hội Luật gia	771							771					
6	Hội Người mù	1.355							1.355					
7	Hội Khuyến học	873							873					
8	Liên Hiệp các tổ chức Hữu Nghị	1.812							1.812					
9	Liên Minh HTX	2.304							2.304					
10	Hội Nạn nhân chất độc da cam	928							928					
11	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	1.971		1.282					689					
12	Hội Lâm vườn	716							716					
13	Hội Khoa học lịch sử	1.025							1.025					
14	Hội Người tù Kháng chiến	513							513					
15	Hội Cựu Thanh niên xung phong	596							596					
16	Hội Người cao tuổi	821							821					
IV	Khối Đảng	140.433	7.569	0	0	0	0	0	132.864	0	0	0	0	0
1	Tỉnh ủy	140.433	7.569						132.864					
V	An ninh - Quốc phòng	195.896	0	0	144.526	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công an tỉnh	51.370												
2	Bộ chỉ huy biên phòng	15.680			15.680									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia, CTMT và CTĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Bộ chỉ huy quân sự	128.846			128.846									
4	Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy	0												
VI	Hỗ trợ cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	0												
VII	Các huyện, thành phố	0												
VI	Chi Chương trình, Đề án tỉnh	226.161											226.161	
VII	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu	185.717											185.717	
VIII	Chi quy hoạch	20.000				20.000								
IX	Chi Công nghệ thông tin	115.000		115.000										
X	Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	31.495	31.495											
XI	Chi khen thưởng	25.616										25.616		
XII	Chi khác ngân sách	53.779									53.779			
XIII	Chi duy trì, chuyển đổi ISO các cơ quan, đơn vị	555		555										
XIV	Các nội dung khác	1.065.720	0	0	0	0	0	0	0	468.632	350.000	0	0	0
1	Chi trợ cấp tiết	250.000								250.000				
2	Chỉnh lý, lưu trữ hồ sơ các sở ngành	40.000									40.000			
3	Chi trả lãi vay đền bù Hồ Sông Ray	0												
3	Chế độ thôi việc, nghỉ việc	20.000									20.000			
4	Chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ khác	200.000									200.000			
5	Chi lễ, hội và các sự kiện lớn	30.000									30.000			
6	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách đóng và hỗ trợ mức đóng theo quy định	245.688												
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng được ngân sách đóng và hỗ trợ	1.400												
8	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.	218.632								218.632				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, dân sự	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia, CTMT và CTĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng	60.000									60.000			
XV	Chi thực hiện cải cách tiền lương mới	180.000												180.000

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chương trình	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Tổng dự toán năm 2020	Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển				
				Tổng	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	
					Tổng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương
1	2	3	4=5+10	5=6+9	6=7+8	7	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
	Tổng cộng (I + II + III)		785.717	185.717	185.717	125.717	60.000		600.000	600.000	0	600.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia		619.158	19.158	19.158	0	19.158		600.000	600.000	0	600.000	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững		2.892	2.892	2.892	0	2.892		0	0	0	0	
a	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	Hội Nông dân	1.000	1.000	1.000		1.000		0	0			
b	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	Sở Nông nghiệp & PTNT (Trung tâm Khuyến nông)	1.000	1.000	1.000		1.000		0	0			
c	Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	Sở Lao động, TB-XH	892	892	892		892		0	0			
2	Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới		616.266	16.266	16.266	0	16.266		600.000	600.000	0	600.000	
2.1	Cấp tỉnh		16.266	16.266	16.266	0	16.266		0	0	0	0	
a	Kế hoạch tập huấn hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Phát triển nông thôn)	1.400	1.400	1.400		1.400		0	0			

STT	Tên Chương trình	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Tổng dự toán năm 2020	Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển				
				Tổng	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước
					Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4=5+10	5=6+9	6=7+8	7	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
b	Kinh phí hoạt động của BCĐ Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới các cấp.	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Phát triển nông thôn) và các Sở Ban Ngành, các huyện, TX, TP	2.951	2.951	2.951		2.951		0	0			
c	Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn		8.268	8.268	8.268	0	8.268		0	0	0	0	
		Chi cục Phát triển nông thôn	768	768	768		768		0	0			
		Sở Lao động - TB&XH	4.000	4.000	4.000		4.000		0	0			
		UBND các huyện, thị xã thành phố	3.500	3.500	3.500	0	3.500		0	0	0		
		Thành phố Vũng Tàu	131	131	131		131		0	0			
		Thành phố Bà Rịa	415	415	415		415		0	0			
		Thị xã Phú Mỹ	337	337	337		337		0	0			
		Huyện Châu Đức	448	448	448		448		0	0			

STT	Tên Chương trình	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Tổng dự toán năm 2020	Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển				
				Tổng	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	
					Tổng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương
1	2	3	4=5+10	5=6+9	6=7+8	7	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
		Huyện Đất Đỏ	282	282	282		282		0	0			
		Huyện Long Điền	395	395	395		395		0	0			
		Huyện Xuyên Mộc	1.306	1.306	1.306		1.306		0	0			
		Huyện Côn Đảo	186	186	186		186		0	0			
d	Chương trình hỗ trợ phát triển HTX 2017-2020	Liên minh HTX	99	99	99		99		0	0			
e	Đề án phát triển văn hóa nông thôn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sở Văn hóa và Thể thao; UBND các huyện, thị xã, thành phố	3.548	3.548	3.548		3.548		0	0			
2.2	Cấp huyện (đã bố trí dự toán chi tiết cho các huyện)		600.000	0	0				600.000	600.000		600.000	
II	Chương trình mục tiêu		166.559	166.559	166.559	125.717	40.842		0	0	0	0	
1	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động		13.655	13.655	13.655	11.555	2.100		0	0	0	0	
a	Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động	Sở Lao động - TB&XH	3.000	3.000	3.000	900	2.100		0	0			
b	Chương trình an toàn vệ sinh lao động, tuyên truyền phổ biến pháp luật cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp	Sở Lao động - TB&XH	655	655	655	655			0	0			

STT	Tên Chương trình	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Tổng dự toán năm 2020	Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển				
				Tổng	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước
					Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4=5+10	5=6+9	6=7+8	7	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
c	Chương trình đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp	Trường CĐ KTCN	10.000	10.000	10.000	10.000			0	0			
2	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		15.566	15.566	15.566	11.966	3.600		0	0			
a	Đề án nghề công tác xã hội	Sở Lao động - TB&XH	0	0	0				0	0			
b	Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội	Sở Lao động - TB&XH	0	0	0				0	0			
c	Đề án trợ giúp người khuyết tật	Sở Lao động - TB&XH	0	0	0				0	0			
d	Chương trình Bình đẳng giới	Sở Lao động - TB&XH	0	0	0				0	0			
e	Chương trình phòng chống ma túy, mại dâm, mua bán phụ nữ, trẻ em	Sở Lao động - TB&XH	0	0	0				0	0			
3	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	Sở Y tế, Sở Nông nghiệp & PTNTT, các đơn vị có liên quan	24.073	24.073	24.073	4.880	19.193		0	0			
4	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	Sở Văn hóa và Thể thao	1.000	1.000	1.000	1.000	0		0	0		0	
			0	0	0				0	0			

STT	Tên Chương trình	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Tổng dự toán năm 2020	Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển				
				Tổng	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn ngoài nước
					Tổng	Ngân sách Trung ương			Tổng	Ngân sách Trung ương			
1	2	3	4=5+10	5=6+9	6=7+8	7	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
5	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy		6.350	6.350	6.350	1.640	4.710		0	0	0	0	
a		Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan	5.000	5.000	5.000	1.640	3.360		0	0			
b	Công tác tuyên truyền, tập huấn, nâng cao năng lực	Công an tỉnh	1.000	1.000	1.000		1.000		0	0			
c	Tiểu đề án 2: "Tuyên truyền, phổ biến giáo dục nâng cao nhận thức và kỹ năng phòng chống tội phạm mua bán người".	Hội Liên hiệp phụ nữ	350	350	350	0	350		0	0	0		
6	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		12.849	12.849	12.849	2.300	10.549		0	0	0	0	
a		Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan	12.369	12.369	12.369	2.300	10.069		0	0			
		Sở Nông nghiệp và PTNT (BQL Khu BTNN Bình Châu - Phước Bì)	14.734	7.367	7.367		7.367		7.367	7.367		7.367	

STT	Tên Chương trình	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Tổng dự toán năm 2020	Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển				
				Tổng	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	
					Tổng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương
1	2	3	4=5+10	5=6+9	6=7+8	7	8	9	10=11+14	11=12+13	12	13	14
		Sở Nông nghiệp và PTNT (BQL Rừng phòng hộ tỉnh)	4.196	2.098	2.098		2.098		2.098	2.098		2.098	
		Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	6.558	3.279	3.279		3.279		3.279	3.279		3.279	
		UBND huyện Côn Đảo	1.416	708	708		708		708	708		708	
			0	0	0				0	0			
	Trồng rừng phủ xanh đất trống và chăm sóc rừng	BQL Vườn quốc gia Côn Đảo	0	0	0				0	0			
b	Khoanh nuôi, tái sinh rừng, khoáng bảo vệ rừng	BQL Vườn quốc gia Côn Đảo	480	480	480		480		0	0			
			0	0	0				0	0			
7	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	Sở Tài nguyên và môi trường	990	990	990	300	690		0	0			
		Sở Tài nguyên và môi trường	0	0	0				0	0			

[illegible]



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

[illegible]



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung dự phòng ngân sách	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia				
				Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất									Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	
A	B	1=2+15+20	2 = 3 + 9 + 12 + 13 +14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16 + 17 + 18 + 19	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG	9.127.919	6.021.143	2.002.876	0	0	1.400.956	244.420	357.500	3.605.864	1.901.373	4.162	0	161.412	250.991	3.106.776	802.139	1.715.343	18.294	571.000	0
1	Tp. Vũng Tàu	1.642.148	1.371.317	430.701	0	0	301.781	51.420	77.500	822.236,0	444.823	689	0	32.158	86.222,0	270.831	162.939	107.851	41	0	0
2	Tp. Bà Rịa	963.218	784.450	307.834	0	0	177.834	25.000	105.000	424.278,0	200.625	508	0	15.604	36.734,0	178.768	48.000	127.328	3.440	0	0
3	Thị xã Phú Mỹ	987.701	706.773	295.413	0	0	215.413	25.000	55.000	396.988,0	221.803	533	0	14.110	262,0	280.928	139.750	114.421	5.257	21.500	0
4	Huyện Long Điền	808.996	579.279	180.329	0	0	115.329	25.000	40.000	359.842,0	218.500	513	0	13.668	25.440,0	229.717	17.000	190.993	2.724	19.000	0
5	Huyện Đất Đỏ	970.158	507.845	165.486	0	0	122.486	28.000	15.000	304.565,0	137.722	460	0	18.171	19.623,0	462.313	68.300	283.162	851	110.000	0
6	Huyện Châu Đức	1.529.323	879.657	258.525	0	0	193.525	40.000	25.000	558.668,0	313.220	671	0	26.200	36.264,0	649.666	158.950	328.428	3.788	158.500	0
7	Huyện Xuyên Mộc	1.771.217	882.279	275.236	0	0	210.236	40.000	25.000	536.788,0	322.050	655	0	32.577	37.678,0	888.938	191.200	433.545	2.193	262.000	0
8	Huyện Côn Đảo	455.158	309.543	89.352	0	0	64.352	10.000	15.000	202.499,0	42.631	133	0	8.924	8.768,0	145.615	16.000	129.615	0	0	0



HỘI DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Biểu số 41-NĐ31

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NGÂN SÁCH ĐỊA
PHƯƠNG TÙNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020**

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT quốc gia (Chương trình nông thôn mới từ nguồn vốn Xổ số kiến thiết)	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ
A	B	1 = 2+3	2	3
TỔNG SỐ		37.000	27.000	10.000
1	Huyện Đất Đỏ	27.000	27.000	0
2	Huyện Côn Đảo	10.000	0	10.000

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020***Đvt: Triệu đồng*

STT	Đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung dự phòng ngân sách	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	3.106.776	802.139	1.715.343	18.294	571.000
1	Tp. Vũng Tàu	270.831	162.939	107.851	41	0
2	Tp. Bà Rịa	178.768	48.000	127.328	3.440	0
3	Thị xã Phú Mỹ	280.928	139.750	114.421	5.257	21.500
4	Huyện Long Điền	229.717	17.000	190.993	2.724	19.000
5	Huyện Đất Đỏ	462.313	68.300	283.162	851	110.000
6	Huyện Châu Đức	649.666	158.950	328.428	3.788	158.500
7	Huyện Xuyên Mộc	888.938	191.200	433.545	2.193	262.000
8	Huyện Côn Đảo	145.615	16.000	129.615	0	0